



Công ty Cổ phần GTNfoods

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn quý IV và năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận
đăng ký Doanh nghiệp số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 2 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên
Ông Nghiêm Văn Thắng
Ông Trịnh Quốc Dũng
Ông Lê Thành Liêm
Ông Đỗ Lê Hùng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Dũng
Ông Trần Chí Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần GTNfoods
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho quý và năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,


Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2022

Công ty Cổ phần GTNfoods**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.242.054.093.750	2.713.917.481.061
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	178.211.241.150	946.688.810.971
Tiền	111		63.211.241.150	28.688.810.971
Các khoản tương đương tiền	112		115.000.000.000	918.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.563.000.000.000	1.335.152.120.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	2.563.000.000.000	1.335.152.120.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297.186.015.511	168.724.911.171
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	180.696.768.480	113.923.798.195
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	20.003.942.832	4.927.412.600
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	100.445.379.199	55.042.833.231
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.960.075.000)	(5.319.132.855)
Hàng tồn kho	140	13	195.701.208.298	206.696.545.521
Hàng tồn kho	141		197.696.569.397	207.684.589.566
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.995.361.099)	(988.044.045)
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.955.628.791	56.655.093.398
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	3.318.887.273	3.017.163.873
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.499.036.923	803.768.955
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22(b)	3.137.704.595	52.834.160.570

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý này

Công ty Cổ phần GTNfoods

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.411.671.970.390	1.471.360.398.994
Các khoản phải thu dài hạn khác	210		252.770.900	252.770.900
Phải thu dài hạn khác	216		252.770.900	252.770.900
Tài sản cố định	220		847.920.298.860	936.993.445.133
Tài sản cố định hữu hình	221	15	334.977.742.219	387.604.396.631
Nguyên giá	222		1.301.225.125.437	1.285.153.965.172
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(966.247.383.218)	(897.549.568.541)
Tài sản cố định vô hình	227	16	512.942.556.641	549.389.048.502
Nguyên giá	228		693.527.182.576	693.527.182.576
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(180.584.625.935)	(144.138.134.074)
Tài sản dở dang dài hạn	240		115.860.790.719	29.181.822.626
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	17(a)	12.961.105.522	29.177.214.626
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17(b)	102.899.685.197	4.608.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		204.877.354.703	221.887.950.443
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	192.826.634.107	203.511.738.298
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	29.845.631.927	29.845.631.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(17.794.911.331)	(11.469.419.782)
Tài sản dài hạn khác	260		242.760.755.208	283.044.409.892
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	12.271.850.625	6.409.042.387
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	27.045.559	81.136.676
Lợi thế thương mại	269		230.461.859.024	276.554.230.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.653.726.064.140	4.185.277.880.055

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần GTNfoods

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		512.758.635.468	473.730.309.839
Nợ ngắn hạn	310		341.562.320.299	253.789.286.387
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	91.651.318.298	88.975.508.060
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.342.116.827	2.851.240.941
Thuế và các khoản khác phải nộp				
Nhà nước	313	22(a)	18.119.590.731	1.826.163.126
Phải trả người lao động	314		20.958.441.880	26.786.626.272
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	53.341.049.428	62.882.671.342
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	12.023.589.066	10.687.486.115
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		77.155.349.198	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.775.143.678	1.578.351.395
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	64.195.721.193	58.201.239.136
Nợ dài hạn	330		171.196.315.169	219.941.023.452
Phải trả dài hạn khác	337		21.900.931.811	60.090.353.294
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		147.546.961.235	159.850.670.158
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.748.422.123	-
				3.711.547.570.216
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.140.967.428.672	
Vốn chủ sở hữu	410	26	4.140.967.428.672	3.711.547.570.216
Vốn cổ phần	411	27	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		255.927.481.378	245.042.505.974
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Cổ phiếu quỹ	415		-	(14.364.328.733)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.809.947.101)	(64.865.439.018)
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	54.922.307.639	23.562.207.656
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(215.244.301.829)	(138.004.874.570)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(150.331.507.013)	(220.824.365.381)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(64.912.794.816)	82.819.490.811
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.572.358.623.329	1.122.364.233.651
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.653.726.064.140	4.185.277.880.055

Ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần GTNfoods

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/ 2021 VND	Quý IV/ 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	720.440.412.740	677.708.796.519	2.930.763.934.122	2.828.394.349.413
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	562.689.505	(4.198.276.105)	2.130.278.272	2.606.681.764
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	32	719.877.723.235	681.907.072.624	2.928.633.655.850	2.825.787.667.649
Giá vốn hàng bán	11	33	505.192.169.028	471.737.896.659	2.092.261.463.194	2.004.113.010.005
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		214.685.554.207	210.169.175.965	836.372.192.656	821.674.657.644
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	38.199.467.393	46.082.064.131	140.647.134.079	151.715.183.873
Chi phí tài chính	22	35	6.207.796.741	(140.053.913)	6.825.408.212	3.315.358.257
- Trong đó: Chi phí lãi vay			162.698.449	-	162.698.449	-
Phân lỗ trong công ty liên kết	24		(3.583.952.269)	(3.335.641.411)	(9.639.826.864)	(7.387.350.873)
Chi phí bán hàng	25	36	147.237.062.636	151.855.627.400	595.202.829.842	597.118.887.728
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	30.248.946.121	29.432.386.076	112.283.910.447	101.277.191.582
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		65.607.263.833	71.767.639.122	253.067.351.370	264.291.053.077
Thu nhập khác	31	38	1.251.424.216	3.631.020.499	12.519.071.063	5.860.612.985
Chi phí khác	32	39	4.166.924.859	9.763.050.390	27.728.000.239	20.036.114.915
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.915.500.643)	(6.132.029.891)	(15.208.929.176)	(14.175.501.930)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần GTNfoods

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý IV/ 2021 VND	Quý IV/ 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	62.691.763.190	65.635.609.231	237.858.422.194	250.115.551.147
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.359.684.617	512.965.409	36.310.797.092	21.289.239.426
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(2.015.761.893)	(5.955.773.991)	(12.249.617.803)	(17.893.244.154)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	55.347.840.466	71.078.417.813	213.797.242.905	246.719.555.875
61	Phân bổ: Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	20.335.977.413	31.757.410.482	83.065.961.075	104.412.089.632
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	35.011.863.053	39.321.007.331	130.731.281.830	142.307.466.243
70	Lãi trên cổ phiếu	62	112	253	359

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 1 năm 2022
Người duyệt:

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần GTNfoods**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	237.858.422.194	250.115.551.147
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	127.174.100.518	131.997.189.322
Phân bổ lợi thế thương mại	02a	46.092.371.805	46.092.371.805
Các khoản dự phòng	03	6.170.543.031	2.473.059.586
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(558.249.244)	34.596.052
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(113.218.415.170)	(126.072.346.803)
Chi phí lãi vay	06	162.698.449	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	303.681.471.583	304.640.421.109
Biến động các khoản phải thu	09	(80.232.908.968)	(98.472.839.352)
Biến động hàng tồn kho	10	9.988.020.169	56.267.932.555
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(18.289.424.117)	72.106.817.134
Biến động chi phí trả trước	12	(6.164.531.630)	17.454.718.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.535.438.845)	(30.528.258.613)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	173.789.837	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36.216.243.469)	(34.186.661.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	156.404.734.560	287.282.130.044
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(125.635.841.956)	(22.164.589.328)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	4.974.002.672	3.263.310.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3.197.578.440.000)	(3.005.152.120.000)
<i>Trong đó: Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn</i>		<i>(3.186.380.940.000)</i>	<i>(3.005.152.120.000)</i>
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.972.296.760.000	2.361.653.475.500
<i>Trong đó: Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn</i>		<i>1.958.533.060.000</i>	<i>2.359.953.475.500</i>
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(8.134.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	1.336.500.000	20.296.671.838
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	85.100.266.632	118.315.776.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.259.506.752.652)	(523.795.609.483)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần GTNfoods

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm thục ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	379.243.674.137	-
Trong đó: - Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ		25.249.304.137	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		353.994.370.000	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32	-	(14.364.328.733)
Tiền thu từ đi vay	33	77.155.349.198	
Tiền trả cổ tức	36	(121.562.825.400)	(91.492.394.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	334.836.197.935	(105.856.723.544)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(768.265.820.157)	(342.370.202.983)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	946.688.810.971	1.289.093.610.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(211.749.664)	(34.596.052)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 8)	70	178.211.241.150	946.688.810.971

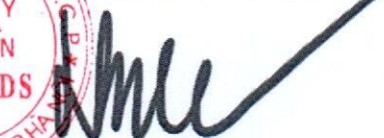
Ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần GTNfoods

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods (“Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 2 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động được cấp phép của Công ty và các công ty con là: Đầu tư tài chính, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa; Sản xuất và kinh doanh các loại chè, bán buôn vật liệu, thiết bị phục vụ sản xuất chè, kinh doanh vật tư, nguyên nhiên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị máy chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 2 công ty con và 6 công ty liên kết) như sau:

		31/12/2021		1/1/2021	
STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết sở hữu
Công ty con					
1	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	Thành phố Hà Nội	74,49%	74,49%
2	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Tỉnh Lạng Sơn	59,30%	51,00%
3	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò	Thành phố Hà Nội	51,00%	37,98%
Công ty liên kết					
1	Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (i)	Kinh doanh, sản xuất chè	Thành phố Hà Nội	16,23%	16,23%
2	Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%
3	Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	Tỉnh Hải Phòng	30,00%	22,35%
5	Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (ii)	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc	Tỉnh Khánh Hòa	-	33,75%
6	Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Thành phố Hà Nội	36,00%	26,82%

- (i) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty cổ phần dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể để Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty cổ phần thông qua đại diện trong Hội đồng quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty cổ phần được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.
- (ii) Đây là công ty liên kết của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty). Trong kỳ, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP đã thoái toàn bộ vốn góp tại công ty liên kết này. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, công ty này không còn là công ty liên kết của Công ty.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và công ty con có 832 nhân viên (1/1/2021: 847 nhân viên).

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất quý. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 30 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Súc vật làm việc và cho sản phẩm	4 – 8 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 27 đến 45 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 - 38 tháng.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần GTNfoods

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải. Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường của Công ty trong năm 2021.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con

Ngày 27 tháng 9 năm 2021 Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (Công ty con của Công ty) đã thành lập 1 công ty con Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật do Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP và Sojitz Corporation lần lượt sở hữu 51% và 49% vốn điều lệ để kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi và chế biến thịt bò. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP đã hoàn thành thủ tục góp vốn vào Công ty con này.

Ngoài ra, không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	48.268.307	97.738.706
Tiền gửi ngân hàng	63.162.972.843	28.591.072.265
Các khoản tương đương tiền (i)	115.000.000.000	918.000.000.000
	178.211.241.150	946.688.810.971

- (i) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2% đến 3,6%/năm (1/1/2021: 3,3%/năm).

9. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.547.000.000.000	2.547.000.000.000	1.281.690.494.000	1.281.690.494.000
▪ Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	16.000.000.000	16.000.000.000	53.461.626.000	53.461.626.000
	2.563.000.000.000	2.563.000.000.000	1.335.152.120.000	1.335.152.120.000

(i) Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,7% đến 6,8%/năm (1/1/2021: từ 5,5% đến 7,8%/năm).

(ii) Số dư tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản tiền gửi trích từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất 5,1%/năm (1/1/2021: từ 4,9% đến 6,4%/năm).

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2021			1/1/2021		
	Tỷ lệ % sở hữu & biểu quyết	Giá gốc VND	Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc VND	Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	38,30	80.622.827.315	110.437.980.555	38,30	80.622.827.315	106.930.643.749
Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (i)	16,23	82.777.145.000	45.519.755.488	16,23	82.777.145.000	47.120.652.129
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	40,06	67.500.000.000	24.797.178.966	40,06	67.500.000.000	36.643.054.624
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm	22,35	4.614.583.308	-	22,35	4.614.583.308	-
Hải Phòng	26,82	3.318.973.219	12.071.719.098	26,82	3.318.973.219	11.772.110.468
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	-	-	-	25,14	861.183.119	1.045.277.328
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	-	-	-	-	-	-
		238.833.528.842	192.826.634.107		239.694.711.961	203.511.738.298

(i)

Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần thông qua đại diện trong Hội đồng quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			1/1/2021		
	Tỷ lệ % sở hữu & biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	12,83	17.609.383.826	(13.109.482.830)	12,83	17.609.383.826	(6.783.991.281)
Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	3,98	7.467.100.000	-	3,98	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	12,75	4.685.428.501	(4.685.428.501)	12,75	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	0,07	83.719.600	-	0,05	83.719.600	-
		29.845.631.927	(17.794.911.331)		29.845.631.927	(11.469.419.782)

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, do đó Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	(11.469.419.782)	(8.928.256.916)
Trích lập trong năm	(6.325.491.549)	(2.541.162.866)
Số dư cuối năm	(17.794.911.331)	(11.469.419.782)

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	61.837.024.412	7.233.431.100
Bên khác		
Công ty Cổ phần Vinmart	1.811.466.795	5.004.516.953
Các khách hàng khác	117.048.277.273	101.685.850.142
	180.696.768.480	113.923.798.195

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	4.114.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc châu	4.748.166.885	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	7.420.700.947	1.206.337.600
	20.003.942.832	4.927.412.600

12. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	1.276.783.200	1.276.783.200
Bên khác		
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	85.444.403.577	37.142.962.026
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	528.800.000
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	11.197.500.000	1.117.805.810
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Ký cược, ký quỹ	142.590.300	142.590.300
Tạm ứng	580.095.004	31.408.951
Phải thu khác	1.196.107.118	14.723.382.944
	100.445.379.199	55.042.833.231

Các khoản phải thu phi thương mại với bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được thanh toán khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	(5.319.132.855)	(6.808.032.855)
Tăng trong năm		(211.100.000)
Hoàn nhập trong năm	-	1.700.000.000
Sử dụng trong năm	1.359.057.855	-
Số dư cuối năm	(3.960.075.000)	(5.319.132.855)

13. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.342.126.148	-	-	-
Nguyên vật liệu	144.392.340.684	(1.447.285.634)	123.242.073.147	(809.522.377)
Công cụ và dụng cụ	2.852.655.195	(548.075.465)	1.202.044.573	(34.115.719)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.736.941.853	-	17.082.673.322	-
Thành phẩm	31.382.117.922	-	65.782.962.324	(144.405.949)
Hàng hóa	1.990.387.595	-	374.836.200	-
	197.696.569.397	(1.995.361.099)	207.684.589.566	(988.044.045)

Biến động dự phòng hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	(988.044.045)	-
Trích lập dự phòng trong năm	(1.635.651.684)	(988.044.045)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	144.405.949	-
Sử dụng dự phòng trong năm	483.928.681	-
Số dư cuối năm	(1.995.361.099)	(988.044.045)

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.021.408.082	-
Chi phí quảng cáo	1.511.451.333	1.824.647.954
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	786.027.858	1.192.515.919
	3.318.887.273	3.017.163.873

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ, dụng cụ phân bổ VND	Tiền thuê đất, thuê văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.623.666.538	115.092.754	670.283.095	6.409.042.387
Tăng trong năm	10.405.192.972	-	3.673.123.499	14.078.316.471
Phân bổ trong năm	7.035.590.559	115.092.754	1.064.824.920	8.215.508.233
Số dư cuối năm	8.993.268.951	-	3.278.581.674	12.271.850.625

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	362.220.451.715	762.625.307.333	76.985.139.625	1.545.063.179	75.408.839.396	6.369.163.924	1.285.153.965.172
Mua trong năm	1.904.347.272	5.284.460.000	3.850.073.537	8.976.532.000	-	-	20.015.412.809
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	214.759.000	214.759.000
Bê tơ chuyển thành bỏ vứt sửa	-	-	-	-	32.110.416.014	-	32.110.416.014
Thanh lý, nhượng bán	(4.602.837.696)	(311.222.300)	(1.185.818.800)	(255.409.000)	(29.914.139.762)	-	(36.269.427.558)
Số dư cuối năm	359.521.961.291	767.598.545.033	79.649.394.362	10.266.186.179	77.605.115.648	6.583.922.924	1.301.225.125.437
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	241.408.008.082	556.968.272.994	61.422.504.706	1.134.641.952	30.757.078.631	5.859.062.176	897.549.568.541
Khấu hao trong năm	16.540.617.884	20.661.789.330	4.532.755.296	602.800.461	12.077.180.101	3.579.317	54.418.722.389
Tăng/Giảm do khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất	7.351.993.344	25.828.268.483	2.459.680.616	-	125.435.648	543.508.177	36.308.886.268
Thanh lý, nhượng bán	(4.493.026.679)	(311.222.300)	(1.185.818.800)	(255.409.000)	(14.506.481.958)	-	(20.751.958.737)
Giảm khác	(1.498.984.840)	200.338.114	20.811.483	-	-	-	(1.277.835.243)
Số dư cuối năm	259.308.607.791	603.347.446.621	67.249.933.301	1.482.033.413	28.453.212.422	6.406.149.670	966.247.383.218
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	120.812.443.633	205.657.034.339	15.562.634.919	410.421.227	44.651.760.765	510.101.748	387.604.396.631
Số dư cuối năm	100.213.353.500	164.251.098.412	12.399.461.061	8.784.152.766	49.151.903.226	177.773.254	334.977.742.219

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có tài sản có nguyên giá 542.506.431.473 VND (1/1/2021: 528.520.920.031 VND. Trình bày lại) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Một số tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 13.060.388.637 VND (1/1/2021: 17.093.957.263 VND).

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm và cuối năm	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	4.429.000.000	693.527.182.576
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.229.644.253	65.038.492.797	43.990.415.636	1.879.581.388	144.138.134.074
Khấu hao trong năm	-	-	-	1.329.457.367	1.329.457.367
Tăng/Giảm do khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất	7.859.807.385	16.259.623.200	10.997.603.909	-	35.117.034.494
Số dư cuối năm	41.089.451.639	81.298.115.996	54.988.019.545	3.209.038.755	180.584.625.935
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	132.719.203.972	260.153.971.192	153.966.454.726	2.549.418.612	549.389.048.502
Số dư cuối năm	124.859.396.586	243.894.347.993	142.968.850.817	1.219.961.245	512.942.556.641

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 441.000.000 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 441.000.000 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Tài sản dở dang dài hạn****(a) Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (TSCĐ) (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

(b) Xây dựng cơ bản dở dang:

Biến động chi phí xây dựng dở dang dài hạn trong kỳ như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	4.608.000	-
Tăng trong năm (*):	103.109.836.197	4.608.000
Giảm trong năm (chuyển thành tài sản cố định)	214.759.000	-
Số dư cuối năm	102.899.685.197	4.608.000

(*) Trong đó: Dây chuyền rót và đóng gói A3: 85.215.282.711 VND

18. Thuế thu nhập hoãn lại**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	27.045.559	81.136.676

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	8.860.844.105	7.494.646.543
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ tài sản đánh giá lại khi hợp nhất Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	20%	138.686.117.130	152.356.023.615
		147.546.961.235	159.850.670.158

19. Lợi thế thương mại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá gốc		
Số dư đầu năm và cuối năm	460.923.718.049	460.923.718.049
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	184.369.487.220	138.277.115.415
Phân bổ trong năm	46.092.371.805	46.092.371.805
Số dư cuối năm	230.461.859.025	184.369.487.220
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu năm	276.554.230.829	322.646.602.634
Số dư cuối năm	230.461.859.024	276.554.230.829

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.168.000.000	1.027.640.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	195.108.914	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	2.443.799.520	-
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	378.106.100	-
Bên khác		
Phải trả hộ chăn nuôi	45.019.949.992	41.582.180.933
Phải trả đối tượng khác	42.446.353.772	45.365.687.127
	91.651.318.298	88.975.508.060

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 – 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con không có nợ quá hạn chưa thanh toán (1/1/2021: Không).

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Người mua trả tiền trước để mua sản phẩm chế biến sữa	872.223.827	1.371.628.041
Phải trả đối tượng khác	1.469.893.000	1.479.612.900
	2.342.116.827	2.851.240.941

22. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	73.278.538	46.945.563.078	41.396.248.862	5.622.592.754
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.187.467.752	10.187.467.752	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.027.082.085	36.310.797.092	26.049.555.521	11.288.323.656
Thuế thu nhập cá nhân	47.703.805	6.509.055.882	6.005.831.426	550.928.261
Thuế tài nguyên	-	151.110.000	151.110.000	-
Thuế nhà đất	678.098.698	9.827.358.096	9.848.710.734	656.746.060
Các khoản thuế, phí khác	-	128.191.750	127.191.750	1.000.000
	1.826.163.126	110.059.543.650	93.766.116.045	18.119.590.731

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại/ bù trừ trong kỳ VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	40.178.778.392	49.544.438	40.228.322.830	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.585.399.465	-	9.514.116.676	2.071.282.789
Thuế thu nhập cá nhân	806.746.028	1.771.228.234	1.612.988.756	964.985.506
Thuế nhà đất	263.236.685	263.236.685	425.037.070	101.436.300
	52.834.160.570	2.084.009.357	51.780.465.332	3.137.704.595

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí khuyến mại	42.893.778.235	48.274.308.535
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	3.279.285.200	10.578.221.508
Chi phí phải trả khác	7.167.985.993	4.030.141.299
	53.341.049.428	62.882.671.342

24. Các khoản phải trả, phải nộp khác**(a) Phải trả, phải nộp khác – ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.905.183	11.277.873
Kinh phí công đoàn	3.164.490.304	2.436.450.689
Phải trả, thanh toán tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.225.592.998	2.220.861.621
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	145.665.273	145.665.273
Phải trả về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.054.000	19.526.250
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.339.781.308	5.774.604.409
	12.023.589.066	10.687.486.115

(b) Phải trả, phải nộp khác – dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.134.778.000	2.917.400.000
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	17.382.287.342	55.771.446.244
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.383.866.469	1.401.507.050
	21.900.931.811	60.090.353.294

- (i) Quỹ hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên sự đóng góp của các hộ chăn nuôi tương ứng số lượng bò chăn nuôi và số lượng sữa thực tế bán cho Công ty. Quỹ này sẽ thực hiện chi trả cũng như hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi khi có bò bị chết và bò thải hoặc giá sữa biến động trên thị trường theo quy chế của quỹ. Theo quy chế của quỹ, lãi tiền gửi và lãi cho vay khi sử dụng tiền của quỹ sẽ làm tăng nguồn quỹ.

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	58.201.239.136	58.057.048.774
Trích lập trong năm	42.036.935.689	34.304.383.039
Tăng khác trong năm	173.789.837	26.468.955
Sử dụng trong năm	(36.216.243.469)	(34.186.661.632)
Số dư cuối năm	64.195.721.193	58.201.239.136

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2020	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	-	(65.934.264.798)	5.987.983.109	(208.703.526.951)	1.041.707.786.794	3.555.913.749.384
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	104.412.089.632	142.307.466.243	246.719.555.875
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(14.364.328.733)	-	-	-	-	(14.364.328.733)
Chia cổ tức trong kỳ (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	-	(42.391.425.680)	(42.391.425.680)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(15.073.056.191)	(19.257.795.803)	(34.330.851.994)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	17.574.006.093	(17.574.006.093)	-	-
Thay đổi do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	1.068.825.780	-	(1.068.825.780)	-	-
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	218.454	2.450.813	(1.797.903)	871.364
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	(14.364.328.733)	(64.865.439.018)	23.562.207.656	(138.004.874.570)	1.122.364.233.651	3.711.547.570.216
Số dư tại ngày 1/1/2021	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	(14.364.328.733)	(64.865.439.018)	23.562.207.656	(138.004.874.570)	1.122.364.233.651	3.711.547.570.216
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	83.065.961.075	130.731.281.830	213.797.242.905
Bán cổ phiếu quỹ (i)	-	10.884.975.404	-	14.364.328.733	-	-	-	-	25.249.304.137
Công ty con tăng vốn (ii)	-	-	-	-	-	-	-	353.994.370.000	353.994.370.000
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích (iii)	-	-	-	-	-	-	(105.077.053.210)	105.077.053.210	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	-	(23.817.061.848)	(18.219.873.841)	(42.036.935.689)
Trích quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	-	-	-	31.359.426.228	(31.359.426.228)	-	-
Chia cổ tức trong kỳ (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	-	(121.583.962.900)	(121.583.962.900)
Thay đổi do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	51.183.125	-	(51.183.125)	-	-
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	4.308.792	673.755	(663.923)	(4.478.621)	(159.997)
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.500.000.000.000	255.927.481.378	37.813.265.256	-	(64.809.947.101)	54.922.307.639	(215.244.301.829)	1.572.358.623.329	4.140.967.428.672

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bán 1.000.000 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 14/2020/GTN/NQ-HĐQT/ ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng quản trị với phương thức khớp lệnh HOSE trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

(ii) Ngày 25 tháng 01 năm 2021, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu đã phát hành thêm 110.000.000 cổ phiếu theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư chiến lược và cán bộ công nhân viên của để tăng vốn điều lệ lên 1.100 tỷ VND. Trong đó, Công ty đã hoàn thành mua vào 29.458.399 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 26,78%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty kiểm soát Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu thông qua năm giữ trực tiếp 29.458.399 cổ phiếu và gián tiếp 35.771.572 cổ phiếu (tương đương với 24,22% quyền biểu quyết) thông qua Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCV.

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Trong kỳ, Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty) đã trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 10% và quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 5% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-VLC-ĐHCD ngày 19 tháng 3 năm 2021. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) đã thực hiện tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCD/GBS/2021 ngày 20 tháng 3 năm 2021.

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	250.000.000	2.500.000.000.000	250.000.000	2.500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	2.500.000.000.000	250.000.000	2.500.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(1.000.000)	(14.364.328.733)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	2.500.000.000.000	249.000.000	2.485.635.671.267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần đã góp trong năm như sau:

	Năm 2021		Năm 2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	249.000.000	2.485.635.671.267	250.000.000	2.500.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	1.000.000	14.364.328.733	-	-
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	-	(1.000.000)	(14.364.328.733)
Số dư cuối năm	250.000.000	2.500.000.000.000	249.000.000	2.485.635.671.267

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-VLC-ĐHCD ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty), Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông hiện hữu số tiền 600 đồng/cổ phiếu và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định thời hạn chi trả. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Hội đồng quản trị đã có quyết định danh sách cổ đông và đã chi trả vào ngày 30 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) đã hoàn tất việc thanh toán cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 với tỷ lệ 1.500 VND/cổ phiếu vào ngày 28 tháng 6 năm 2021 và tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 1.000 VND/cổ phiếu vào ngày 22 tháng 12 năm 2021.

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	12.783.676.294	7.355.870.999
Từ hai đến năm năm	46.804.791.201	27.589.597.115
Trên năm năm	347.428.724.109	156.884.349.562
	407.017.191.604	191.829.817.676

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	64,17	1.452.809	64,17	1.476.551
EUR	101,40	2.574.679	101,40	2.835.250
		4.027.488		4.311.801

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là kinh doanh các sản phẩm sữa và phục vụ sản xuất sữa. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 32 và Thuyết minh số 33.

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	42.038.284.991	26.737.197.314
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.879.574.096.878	2.786.402.662.908
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.044.889.520	13.430.510.353
▪ Doanh thu khác	1.106.662.733	1.823.978.838
	2.930.763.934.122	2.828.394.349.413
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	493.094.566	-
▪ Chiết khấu thương mại	1.637.183.706	2.606.681.764
	2.130.278.272	2.606.681.764
Doanh thu thuần	2.928.633.655.850	2.825.787.667.649

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**33. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.280.555.341	24.739.635.703
▪ Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.041.200.738.618	1.964.214.313.559
▪ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.820.490.808	10.734.652.512
▪ Giá vốn khác	3.468.432.692	3.436.364.186
▪ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.491.245.735	988.044.045
	2.092.261.463.194	2.004.113.010.005

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.396.380.183	123.936.587.273
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	291.222.672	20.191.158.428
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.395.953.980	7.569.366.956
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.328.000	8.134.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	558.249.244	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.937.216
	140.647.134.079	151.715.183.873

35. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	162.698.449	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.325.491.549	2.541.162.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá	337.218.214	34.596.052
Lỗ chuyển nhượng phần vốn góp	-	709.980.131
Chi phí tài chính khác	-	29.619.208
	6.825.408.212	3.315.358.257

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Chi phí bán hàng**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.866.124.985	22.942.442.818
Chi phí nhân công	31.586.369.657	35.481.840.782
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.137.653	2.733.290.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	937.454.396	1.021.239.872
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	526.629.578.376	501.963.553.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.874.833.987	27.826.803.776
Chi phí bằng tiền khác	3.083.330.788	5.149.716.361
	595.202.829.842	597.118.887.728

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.915.311.885	2.802.034.215
Chi phí nhân công	18.976.653.264	25.262.138.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.281.151.382	10.994.418.233
Phân bổ lợi thế thương mại	46.092.371.805	46.092.371.805
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	-	(1.488.900.000)
Trích lập trợ cấp mất việc làm	1.724.739.143	84.011.349
Thuế, phí, và lệ phí	4.508.754.164	3.282.725.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.794.634.241	8.268.644.179
Chi phí khác	7.990.294.563	5.979.748.489
	112.283.910.447	101.277.191.582

38. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	51.584.857	1.029.119.512
Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.974.002.672	3.260.327.544
Các khoản khác	7.493.483.534	1.571.165.929
	12.519.071.063	5.860.612.985

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***39. Chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	15.517.468.821	13.226.529.438
Các khoản khác	12.210.531.418	6.809.585.477
	27.728.000.239	20.036.114.915

40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.827.558.716.484	1.734.650.839.694
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	526.629.578.376	501.963.553.436
Chi phí nhân công	131.469.645.989	152.166.987.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.174.100.518	127.520.973.798
Phân bổ lợi thế thương mại	46.092.371.805	46.092.371.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.148.524.597	85.962.533.777
Chi phí khác bằng tiền	20.483.916.961	18.155.605.988
	2.767.556.854.730	2.666.512.866.137

41. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	36.310.797.092	21.289.239.426
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Kỳ hiện hành	(12.249.617.803)	(17.893.244.154)
Chi phí thuế thu nhập	24.061.179.289	3.395.995.272

Công ty Cổ phần GTNfoods

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế suất áp dụng

- (i) Công ty con đang được hưởng ưu đãi theo diện cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và tiếp tục được hưởng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con là 10% đối với toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định 218/2013/NĐ-CP trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014. Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Theo quy định tại Điểm 1 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các khoản thu nhập còn lại chịu thuế suất 20% không phụ thuộc vào địa bàn phát sinh.
- (ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty này được áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phần bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021	Năm 2020 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	83.065.961.075	104.412.089.632
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(19.725.466.990)	(15.019.673.606)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	63.340.494.085	89.392.416.026
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	249.925.001	249.292.675
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	253	359

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty) đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020. Theo đó, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP đã phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 5.493.042.045 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

	Số đã báo cáo VND	Năm 2020 Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	375	(16)	359

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	249.000.000	250.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ bán ra trong năm	925.001	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	(707.325)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	249.925.001	249.292.675

43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	472.799.393.417	206.311.293.766
Mua hàng	12.487.655.953	3.933.170.560
Chia cổ tức	24.344.475.000	-
Công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	7.144.658.250	1.092.895.919
<i>Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	477.045.426
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung</i>		
Cổ tức được chia	-	121.500.000
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua hàng	12.736.455.000	13.731.451.250
Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	1.164.000.000	1.248.092.500

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***44. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Một số số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Nợ ngắn hạn				
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	52.304.449.834	10.578.221.508	62.882.671.342
Phải trả ngắn hạn khác	319	21.265.707.623	(10.578.221.508)	10.687.486.115

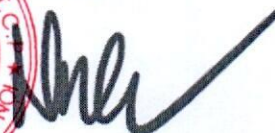
Ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

